

**Cần Thơ, ngày 9 tháng 04 năm 2025**

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ.**
- Năm báo cáo : 2024.

### **I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

#### **1. Những sự kiện quan trọng.**

##### **- Việc thành lập :**

- + Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ tiền thân là Xí nghiệp Xi Măng Hậu Giang được thành lập vào tháng 03-1986.
- + Từ năm 2000 đến 30/04/2004, Xí nghiệp đổi tên thành Xí nghiệp Xi Măng Cần Thơ, trực thuộc Công ty Sản Xuất kinh doanh vật liệu xây dựng Cần Thơ.
- + Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được chuyển đổi cổ phần hóa từ ngày 01/05/2004 thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000096 ngày 22/4/2004, do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp. Đến nay Công ty đã 19 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 10 năm 2013.

**- Niêm yết :** Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội và giao dịch phiên đầu tiên vào ngày 18 tháng 09 năm 2008.

- + Tên chứng khoán : Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ.
- + Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông.
- + Mã chứng khoán : CCM.
- + Mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu.
- + Số lượng chứng khoán niêm yết : 6.199.900 cổ phiếu.
- + Giá trị chứng khoán niêm yết : 61.999.000.000 đồng.



## **2. Quá trình phát triển.**

**a. Ngành nghề kinh doanh** hiện nay của Công ty bao gồm :

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997.
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng.
- Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ.
- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công thương).
- Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền).
- Xây dựng nhà các loại.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bóc xếp hàng hóa.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Khai thác quặng sắt.
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Sản xuất sắt, thép, gang.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.
- Đónghàng, thuyền thể thao và giải trí.
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô và xe có động cơ khác).
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán tư vấn, kế toán và tư vấn pháp luật).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn gạo. - Bán buôn thực phẩm.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Xuất khẩu xi măng các loại.
- Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Nhập khẩu khoáng sản quặng laterite (sắt), quặng feldspar.
- Xuất khẩu khoáng sản đá Granite, tràng thạch (Feldspar), thạch anh, gạch Block, gạch các loại.
- Sản xuất: tràng thạch (Feldspar), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block.

## **b. Tình hình hoạt động :**

### **\* Khó khăn :**

- Năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục chịu tác động sâu rộng của những ảnh hưởng tiêu cực về nền kinh tế, thị trường bất động sản chậm phục hồi nên kinh doanh cũng gặp rất nhiều khó khăn. Kinh tế nước ta năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao. Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng hầu hết các ngành, lĩnh vực, hoạt động kinh tế xã hội bị ngưng trệ và là năm thách thức với kinh tế Việt Nam. Trong đó có ngành sản xuất xi măng.

- Thị trường có nhiều loại xi măng thương hiệu mới, giá cả cạnh tranh gay gắt.

- Những tình hình khó khăn đó. Công ty phải tìm kiếm cơ hội và tận dụng những ưu thế hiện có để đẩy mạnh hoạt động sản xuất nhằm giữ vững mức tăng trưởng theo kế hoạch ĐHCĐ đã đề ra.

### **\* Thuận lợi :**

Bên cạnh những khó khăn mà Công ty đã và đang gặp phải thì vẫn có nhiều thuận lợi, nhiều khả quan cho năm 2023, cụ thể :

Trải qua những khó khăn và thách thức mà Công ty đã và đang gặp phải thì dưới sự chỉ đạo toàn diện, quyết liệt của HĐQT, sự nỗ lực quyết tâm của Ban điều hành và toàn thể CBNV trong Công ty thì tình hình kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì ổn định. Cụ thể:

- Sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng tin nhiệm thông qua sự phù hợp về giá cả, ổn định về chất lượng, chăm sóc khách hàng thường xuyên và chính sách khuyến mại hấp dẫn.

- Lợi thế Công ty đang đón đầu khu công nghiệp VSIP huyện Vĩnh Thạnh để cung cấp kịp thời sản lượng xi măng và bê tông tươi.

- Đội ngũ nguồn nhân lực dồi dào có trình độ kỹ thuật cao, và hơn hết là chương trình thực hành tiết kiệm trong sản xuất đã góp phần rất lớn đến thành công của đơn vị.

- Công ty đã và đang mở rộng sản xuất kinh doanh sang nhiều lĩnh vực như sản xuất kinh doanh bê tông tươi..... đã tạo thêm sự phong phú trong hoạt động kinh doanh và tạo sự gắn kết hỗ trợ chặt chẽ, phát huy tối đa năng lực để mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

- Năm 2024 là năm mà sản lượng xi măng ở miền Bắc rất dư thừa, Miền Nam tương đối thiếu hụt do các công trình cao tốc, ...khiến giá xi măng miền Nam vẫn ở mức cao đáng kể, nhu cầu tiêu thụ xi măng khu vực miền Nam được dự báo tiếp tục tăng trưởng cao trong thời gian tới, Công ty đã chủ động gia công cho Xi măng Hà Tiên, TOPHOME, Star Home, Xi măng Lavica và nhiều Đơn vị khác nhằm tận dụng những ưu thế hiện có để đẩy mạnh hoạt động sản xuất và kinh doanh nhằm giữ vững mức tăng trưởng theo kế hoạch ĐHCĐ đã đề ra.

- Đội ngũ nguồn nhân lực dồi dào có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, toàn Công ty đã thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm trong sản xuất đã góp phần rất lớn đến thành công của Đơn vị.

- Sản phẩm của Công ty ngày được người tiêu dùng tin nhiệm thông qua sự phù hợp về giá cả, ổn định về chất lượng, bộ phận Marketing chăm sóc khách hàng thường xuyên và chính sách khuyến mại hấp dẫn. Khẳng định vị thế thương hiệu trong ngành xi măng bao gồm : **XI MĂNG CCM CẦN THƠ, XI MĂNG CẦN THƠ – HẬU GIANG, XI MĂNG SAO MAI và XI MĂNG ÁNG SƠN.**

- Công ty đã và đang mở rộng sản xuất kinh doanh sang nhiều lĩnh vực như bê tông tươi, bất động sản, đá, gạch, VLXD... đã tạo thêm sự phong phú trong hoạt động kinh doanh và tạo sự gắn kết chặt chẽ, phát huy tối đa năng lực để mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty trong thời gian tới.

- Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ- Hậu Giang sẽ là một bước đột phá về các sản phẩm chất lượng cao, đồng thời tạo ra sản phẩm bê tông thành phẩm đạt chuẩn cung cấp cho các Dự án lớn như Nhà máy giấy Lee & Man, Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, Công ty Vemidem Hậu Giang, Công ty Number One Hậu Giang, Trung tâm thương mại Ngã Sáu,.. .

### 3. Định hướng phát triển.

#### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

- + Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang khai thác tối đa nhằm mang lại hiệu quả nhất định trong năm 2025.
- + Phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, kinh doanh nhiều ngành nghề, tạo công việc làm và thu nhập của người lao động được ổn định, thực hiện tốt chính sách kê khai và nộp thuế đúng theo qui định.
- + Phấn đấu thực hiện đạt các chỉ tiêu doanh thu hàng năm của Công ty tăng trưởng từ 15% - 20%/ năm.

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT            | KH 2025   | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------|-----------|---------|
| 1   | Sản xuất xi măng     | Tấn            | 1.075.000 |         |
|     | Bê Tông              | M <sup>3</sup> | 82.000    |         |
| 2   | Tổng doanh thu       | Tr.đồng        | 1.238.000 |         |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng        | 75.000    |         |
|     | - Xi măng Cần Thơ    | Tr.đồng        | 15.000    |         |
|     | - Xi măng Cần Thơ-HG | Tr.đồng        | 60.000    |         |
| 4   | Nộp NSNN             | Tr.đồng        | 10.000    |         |
| 5   | Thu nhập bình quân   | Tr.đồng        | 10        |         |

- + Tiếp tục đầu tư và phát triển các Công ty con nhằm mang lại hiệu quả kinh tế nhất định để ngày càng phát triển và lớn mạnh.

#### - Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Để đạt hiệu quả cao trong những năm tới, cần có chiến lược tổng thể, kết hợp giữa tối ưu hóa sản xuất, đa dạng hóa thị trường và phát triển bền vững. Công ty tiếp tục nghiên cứu cho ra đời những sản phẩm chuyên dụng cho các công trình đường cao tốc, khu công nghệ cao, sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm chất lượng nhưng giá rẻ cho thị trường xây nhà ở công nhân,... .... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường xi măng Khu vực và các tỉnh Nam Bộ.

- Tiếp tục vận hành Trạm bê tông sản lượng đạt công suất 120 m<sup>3</sup>/giờ; Đồng thời kết hợp với Trạm bê tông với Công ty Mẹ trên Thốt Nốt, nhằm đáp ứng cho các công trình, dự án xây dựng lớn.

- Nghiên cứu, hợp tác để thành lập Nhà máy sản xuất kinh doanh phân hữu cơ, phân vi sinh trên cơ sở từ rác thải thông thường giai đoạn 2025 – 2028.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh gạch không nung trong năm 2025: Duy trì các Nhà phân phối hiện tại và sẽ tiếp tục ra thị trường các sản phẩm gạch theo nhu cầu nhằm đạt công suất khoảng 06 đến 08 triệu viên gạch.

+ Trong thời gian tới và các năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục duy trì các sản phẩm hiện có, không ngừng cải tiến phát triển và đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, trên cơ sở hợp tác đầu tư với các Đơn vị khác để hoàn thành Nhà máy xi măng Cần Thơ - Hậu Giang giai đoạn hiện đại bậc nhất khu vực ĐBSCL cung cấp nhu cầu xi măng cho toàn khu vực Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, . . . và các tỉnh Đông Nam bộ như Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, . . . .

+ Tăng cường công tác quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng và thông qua đội ngũ Marketing chuyên nghiệp. Hiện tại sản phẩm “Xi măng Cần Thơ” và “Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang” đang đồng hành phát triển cùng các thương hiệu khác như xi măng Tây Đô, Hà Tiên, Nghi Sơn...nên thị trường tiêu thụ đã ổn định và ngày một tăng trưởng.

+ Để có thể nhanh chóng được người tiêu dùng biết đến và tín nhiệm sử dụng thì không gì khác hơn là thực hiện tốt công tác quảng bá thương hiệu, cùng sự cam kết bảo hành chất lượng khi sản xuất sản phẩm và đặc biệt là chính sách giá phù hợp với năng lực tài chính của người tiêu dùng kèm theo các chính sách khuyến mại, hậu mãi...

+ Hiện tại, công ty sẽ củng cố và phát huy tối đa năng lực hoạt động kinh doanh xi măng nhằm cung cấp xi măng cho các khu vực Biên Hòa, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Tp. HCM và các tỉnh lân cận và đẩy mạnh phát triển thương hiệu Xi măng Áng Sơn tại các tỉnh Đông Nam bộ, đưa Công ty CP Khoáng sản Lộc Tài Nguyên vào quỹ đạo phát triển của toàn Công ty.

+ Trong những năm 2025-2028, ngoài việc duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, Công ty sẽ tập trung vào lĩnh vực đầu tư tài chính, đây được xem là hoạt động tiềm năng nhằm mang lại lợi nhuận khả quan trong tương lai.

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

### 1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024.

Doanh thu : **979.999.197.850 đồng.**

Lợi nhuận trước thuế : **65.722.611.706 đồng.**

Lợi nhuận sau thuế : **53.843.496.166 đồng.**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu : **8.706 đồng.**

### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

| STT | Nội dung                     | ĐVT           | Kế hoạch<br>2024 | Thực<br>hiện 2024 | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------------|---------------|------------------|-------------------|-----------|
| 01  | Tổng doanh thu               | Triệu<br>đồng | 1.420.000        | 1.058.623         | 74.55     |
| 02  | Tổng lợi nhuận trước<br>thuế | Triệu<br>đồng | 78.000           | 76.254            | 97.76     |
| 03  | Mức cổ tức dự kiến           | %             | 10               | 20                |           |
| 04  | Thu nhập bình quân           | Triệu<br>đồng | 10               | 10                | 100       |

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm.

- Trên cơ sở đã có Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang (Công ty con) đã được phê duyệt nâng công suất lên 1 triệu tấn/năm và sẽ được công ty đầu tư mở rộng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh Trạm nghiền Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang (04 Dây chuyền) trong năm 2022.

- Lập xưởng sản xuất dây chuyền sản xuất máy ép gạch ống không nung tại Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Hiện tại Xưởng đang đi vào hoạt động cung cấp sản phẩm mới cho Khu vực các tỉnh Tây Nam Bộ, tạo nên tính đột phá trong ngành xây dựng và mang lại lợi ích kinh tế đáng kể.

Kế hoạch trong năm 2025 sẽ sản xuất và bán ra thị trường khoảng 6 - 8 triệu viên gạch.

- Thực hiện chiến lược khác biệt sản phẩm dựa trên ưu điểm của sản phẩm cũ, tạo ra sản phẩm với thiết kế mẫu mã vỏ bao mới (bao hình đáy vuông, màu đỏ,...), chất lượng cao để tiếp tục mở rộng thị trường cũ và thâm nhập thị trường mới.

#### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Kế hoạch lợi nhuận trước thuế của Toàn công ty năm 2025 : 75 tỷ đồng.
- Công ty tiếp tục khai thác và vận hành nhằm đạt hiệu quả tối đa Dây chuyền 4 \_ Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang tại Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang với công suất 1 triệu tấn/năm.

### III. Báo cáo của Ban Giám Đốc.

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính.

##### a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2024.

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>387.206.693.749</b> | <b>342.607.906.397</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  | <b>V.1</b>  | <b>57.694.501.989</b>  | <b>39.549.944.623</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 57.694.501.989         | 39.549.944.623         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>20.001.650.000</b>  | <b>1.650.000</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         | V.2a        | 1.650.000              | 1.650.000              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | 20.000.000.000         | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>213.874.445.122</b> | <b>197.518.427.248</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         | V.3         | 159.903.759.533        | 154.144.972.467        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         | V.4         | 51.809.156.686         | 39.295.775.451         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         | V.5         | 14.007.639.860         | 15.909.914.852         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         | V.6         | (11.846.110.957)       | (11.838.599.158)       |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         | V.7         |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>84.147.303.487</b>  | <b>86.881.532.940</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.8         | 84.147.303.487         | 86.881.532.940         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | 0                      | 0                      |

|                                                 |            |             |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>11.488.793.151</b>  | <b>18.875.678.200</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | <b>151</b> | <b>V.9a</b> | 11.358.310.138         | 18.584.086.729         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | <b>152</b> |             | 130.483.013            | 24.488.697             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | <b>153</b> | <b>V.16</b> | 0                      | 54.139.796             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | <b>154</b> |             | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | <b>155</b> |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>379.664.885.582</b> | <b>427.877.304.640</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>6.050.000.000</b>   | <b>6.050.000.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | <b>211</b> |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | <b>212</b> |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | <b>213</b> |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | <b>214</b> |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | <b>215</b> |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | <b>216</b> |             | 6.050.000.000          | 6.050.000.000          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | <b>219</b> |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>283.256.984.995</b> | <b>310.462.459.625</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>221</b> | <b>V.10</b> | <b>255.396.988.620</b> | <b>281.743.117.354</b> |
| - Nguyên giá                                    | <b>222</b> |             | 563.054.148.475        | 552.101.950.633        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | <b>223</b> |             | (307.657.159.855 )     | (270.358.833.279 )     |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | <b>225</b> |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | <b>226</b> |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> | <b>V.11</b> | <b>27.859.996.375</b>  | <b>28.719.342.271</b>  |
| - Nguyên giá                                    | <b>228</b> |             | 38.293.730.405         | 38.293.730.405         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | <b>229</b> |             | (10.433.734.030)       | (9.574.388.134)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | <b>231</b> |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | <b>232</b> |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>16.489.180.572</b>  | <b>17.353.502.916</b>  |
|                                                 |            |             |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | <b>241</b> |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | <b>242</b> | <b>V.12</b> | 16.489.180.572         | 17.353.502.916         |

|                                                     |            |              |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>62.770.000.000</b>  | <b>82.770.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | <b>251</b> |              |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | <b>252</b> | <b>V.2b</b>  | 5.347.894.510          | 5.347.894.510          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | <b>253</b> | <b>V.2c</b>  | 2.178.246.800          | 2.178.246.800          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | <b>254</b> | <b>V.2c</b>  | (7.526.141.310)        | (7.526.141.310)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | <b>255</b> |              | 62.770.000.000         | 82.770.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>11.098.720.015</b>  | <b>11.241.342.099</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | <b>261</b> | <b>V.9b</b>  | 6.191.662.588          | 6.334.284.672          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | <b>262</b> | <b>V.13</b>  | 0                      | 4.907.057.427          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | <b>263</b> |              | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | <b>268</b> |              | 0                      | 0                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | <b>269</b> |              | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |              | <b>761.964.521.904</b> | <b>770.485.211.037</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |              |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |              | <b>250.902.994.088</b> | <b>297.173.332.158</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>88.902.994.088</b>  | <b>138.061.268.195</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | <b>311</b> | <b>V.14a</b> | 11.602.530.269         | 21.507.444.597         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | <b>312</b> | <b>V.15</b>  | 4.606.556.186          | 4.012.908.126          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | <b>313</b> | <b>V.16</b>  | 4.054.308.444          | 2.902.181.229          |
| 4. Phải trả người lao động                          | <b>314</b> | <b>V.17</b>  | 9.865.736.157          | 6.022.369.098          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | <b>315</b> | <b>V.18</b>  | 401.594.135            | 1.075.672.580          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | <b>316</b> |              | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | <b>317</b> |              | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | <b>318</b> |              | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | <b>319</b> | <b>V.19a</b> | 918.118.800            | 953.512.739            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | <b>320</b> | <b>V.20a</b> | 56.128.970.904         | 97.142.919.375         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | <b>321</b> |              | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | <b>322</b> | <b>V.21</b>  | 1.325.179.904          | 4.444.260.451          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | <b>323</b> |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | <b>324</b> |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>162.000.000.000</b> | <b>159.112.063.963</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | <b>331</b> |              | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | <b>332</b> |              | 0                      | 0                      |

|                                                |            |              |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |              | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |              | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |              | 0                      | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.20b        | 162.000.000.000        | 159.112.063.963        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |              | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |              | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              | 0                      | 0                      |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>511.061.527.816</b> | <b>473.311.878.879</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |              | <b>511.061.527.816</b> | <b>473.311.878.879</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> | <b>V.22a</b> | <b>61.199.000.000</b>  | <b>61.199.000.000</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 61.199.000.000         | 61.199.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.22a        | 33.450.000.000         | 33.450.000.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | V.22a        | 571.183.239            | 571.183.239            |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | V.22a        | -40.000                | -40.000                |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.22a        | 11.216.659.272         | 11.216.659.272         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              | 0                      | 0                      |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> | <b>V.22a</b> | <b>403.824.725.305</b> | <b>365.563.714.537</b> |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 349.848.152.489        | 298.004.062.876        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 53.976.572.816         | 67.559.651.661         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        | V.23         | 0                      | 511.361.831            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |              | <b>761.964.521.904</b> | <b>770.485.211.037</b> |

**b. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2024.**

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Năm nay                | Năm trước                     |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01                | VI.1a          | 1.032.511.856.70<br>1  | 1.112.393.697.36<br>5         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02                |                | 52.512.658.851         | 38.859.418.951                |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b>         |                | <b>979.999.197.850</b> | <b>1.073.534.278.41<br/>4</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11                | VI.2           | 863.733.916.156        | 942.421.341.665               |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>            | <b>20</b>         |                | <b>116.265.281.694</b> | <b>131.112.936.749</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21                | VI.3           | 6.890.583.684          | 3.772.466.777                 |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22                | VI.4           | 10.084.220.236         | 16.529.464.727                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23                |                | 12.816.134.742         | 16.529.464.727                |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                             | 24                |                | 0                      |                               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                          | 25                | VI.5           | 30.786.268.916         | 28.204.947.341                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26                | VI.6           | 13.175.011.129         | 13.428.902.778                |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b>         |                | <b>69.110.365.067</b>  | <b>76.722.088.680</b>         |
| 12. Thu nhập khác                                                            | 31                | VI.7           | 158.982.777            | 451.413.654                   |
| 13. Chi phí khác                                                             | 32                | VI.8           | 3.546.736.138          | 3.975.130.141                 |
| <b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                          | <b>40</b>         |                | <b>(3.387.753.361)</b> | <b>(3.523.716.487)</b>        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                       | <b>50</b>         |                | <b>65.722.611.706</b>  | <b>73.198.372.193</b>         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51                | V.16           | 6.972.058.113          | 6.621.373.954                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52                | VI.9           | 4.907.057.427          | (23.403.369)                  |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>             | <b>60</b>         |                | <b>53.843.496.166</b>  | <b>66.600.401.608</b>         |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                       | 61                |                | 53.976.572.816         | 67.559.651.661                |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 62                |                | (133.076.650)          | (959.250.053)                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                              | 70                | VI.10a         | 8.706                  | 10.897                        |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 71                | VI.10a         | 8.706                  | 10.897                        |

**c. Các chỉ tiêu cơ bản.**

| STT      | CHỈ TIÊU                                | ĐVT        | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------|-----------------------------------------|------------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                   | <b>%</b>   |          |          |
|          | Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản         |            | 50,8     | 44,4     |
|          | Tài sản dài hạn / Tổng tài sản          |            | 49,8     | 55,5     |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                 | <b>%</b>   |          |          |
|          | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn              |            | 32,9     | 38,5     |
|          | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn           |            | 67,1     | 61,4     |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>              | <b>lần</b> |          |          |
|          | Khả năng thanh toán nhanh               |            | 3,4      | 1,9      |
|          | Khả năng thanh toán hiện hành           |            | 4,4      | 2,5      |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                | <b>%</b>   |          |          |
|          | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản |            | 7,1      | 8,6      |
|          | Tỷ suất LNST/Tổng doanh thu thuần       |            | 5,5      | 6,2      |
|          | Tỷ suất LNST/Nguồn vốn chủ sở hữu       |            | 10,5     | 14,1     |

- Phân tích những biến động và những thay đổi lớn so với dự kiến : Không
- Giá trị sổ sách Công ty tại thời điểm 31/12/2024 : 511.061.527.816 đồng.
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp : Không.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại : cổ phiếu phổ thông 6.119.900 cổ phiếu.
- Trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : Không.
- Số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : cổ phiếu phổ thông 6.119.900 cổ phiếu.
- Cổ tức: căn cứ theo điều lệ Công ty, tỷ lệ cổ tức hằng năm do HĐQT quyết định sau:
  - + Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi .
  - + Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn.
  - + Tỷ lệ cổ tức sẽ được HĐQT quyết định và thông qua Đại hội cổ đông biểu quyết, dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính và kế hoạch kinh doanh của các năm tới.
  - + Tùy theo tình hình thực tế, HĐQT có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông vào giữa năm nếu khả năng lợi nhuận của Công ty có thể đáp ứng.

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phân tích hoạt động của Công ty so với kế hoạch, dự tính các kết quả trước đây :

| Các chỉ tiêu         | Năm 2024        | Năm 2023          | So sánh (%)<br>2024 so 2023 |
|----------------------|-----------------|-------------------|-----------------------------|
| Doanh thu            | 979.999.197.850 | 1.112.393.697.365 | 88,1                        |
| Lợi nhuận trước thuế | 65.722.611.706  | 73.198.372.193    | 89,8                        |
| Lợi nhuận sau thuế   | 65.722.611.706  | 66.600.401.608    | 98,7                        |
| Chia cổ tức          | 20%             | 20%               | 100                         |
| Lãi trên cổ phiếu    | 8.706           | 10.897            | 79,9                        |

## 3. Những tiến bộ đã đạt được.

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, ban hành quy chế quản lý :

+ Thực hiện tốt quản lý chất lượng sản phẩm theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015.

+ Công ty thường xuyên củng cố hoàn thiện hệ thống quản lý tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận.

- Khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường (giảm 95% lượng bụi gây ô nhiễm) : lắp đặt hệ thống phun sương toàn Nhà máy, lắp lưới che chắn, bê tông hóa toàn bộ Nhà máy, đầu tư xe cuốc thay cần cẩu bốc nguyên vật liệu, lắp đặt hệ thống đóng bao mới 8 vôi . . . .

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .

### a. Sản xuất kinh doanh xi măng :

Kế hoạch sản xuất năm 2025 của Công ty là 1.075.000 tấn xi măng.

Dự báo, với đà tăng chi phí đầu vào như hiện nay, năm 2025, giá điện, giá nguyên vật liệu như clinker, thạch cao, đá pouzaland, giá bao bì tiếp tục có diễn biến phức tạp, đặc biệt là giá điện diễn biến khó lường, lãi suất ngân hàng vẫn ở mức tiềm ẩn, vì vậy sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến lợi nhuận nếu giá bán không có sự điều chỉnh phù hợp.

Với những khó khăn đã được dự báo, hơn bao giờ hết Công ty phải phát huy tối đa chương trình thực hành tiết kiệm trong sản xuất, tăng cường cải tiến công nghệ và thiết bị sử dụng điện, điều tiết sản xuất hợp lý, tăng cường công tác quản lý, phát triển

thương hiệu và chăm sóc khách hàng nhằm giữ vững ổn định thị trường tiêu thụ, hoàn thành kế hoạch sản xuất và kế hoạch lợi nhuận mà ĐHĐCĐ đề ra.

b. Sản xuất, kinh doanh gạch ống không nung :

Trong năm quý 1/2025, Công ty tiếp tục sản xuất gạch ống không nung tại Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang cung cấp cho toàn Khu vực các tỉnh Tây Nam Bộ, dần dần thay cho gạch đất nung theo qui định của Chính phủ ban hành quyết định dần thay đổi gạch đất nung bằng gạch không nung và thay thế hẳn trong thời gian tới. Trong thời gian tới, gạch ống không nung sẽ trở thành sản phẩm có tầm chiến lược về doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

f. Đẩy mạnh phát triển thương hiệu Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang song hành cùng Xi măng Cần Thơ và xi măng Áng Sơn với đa dạng các loại mẫu mã bao bì đã được cải tiến :

Tăng cường công tác quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng và thông qua đội ngũ chuyên nghiệp makerting thương hiệu. Hiện tại sản phẩm Xi măng Cần Thơ và Xi măng Áng Sơn đang đồng hành phát triển cùng các thương hiệu khác như xi măng Tây Đô, Hà Tiên, Nghi Sơn...nên thị trường tiêu thụ đã ổn định và ngày một tăng trưởng. Để có thể nhanh chóng được người tiêu dùng biết đến và tín nhiệm sử dụng thì không gì khác hơn là thực hiện tốt công tác quảng bá, marketing thương hiệu, cùng sự cam kết bảo hành chất lượng khi sản xuất sản phẩm và đặc biệt là chính sách giá phù hợp với năng lực tài chính của người tiêu dùng kèm theo các chính sách khuyến mại, khuyến mãi...

Với những thuận lợi về thị trường tiêu thụ mà Công ty đã và đang có, thì việc giới thiệu ra thị trường thương hiệu Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang trong danh mục sản phẩm của công ty là một quyết sách đúng đắn và hiệu quả, để ngay những khi khởi đầu kinh doanh Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang sẽ có nhiều cơ hội phát triển thương hiệu trên nền tảng và chính sách doanh nghiệp đã hoạch định thông qua sự đánh giá của khách hàng.

**IV. Báo cáo tài chính. ( Kèm theo Bảng báo cáo tài chính đã kiểm toán ).**

- Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán bao gồm các bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính.

## **V. Bảng giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán**

### **1. Đơn vị kiểm toán độc lập.**

**+ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)**

Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Cần Thơ : I5 - 13 Võ Nguyên Giáp, Phú Thứ, Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: (84-71) 3764.995 - Fax: (84-71) 3764.996

### **+ Ý kiến kiểm toán độc lập :**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính Hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Kiểm toán nội bộ :**

- Ý kiến của kiểm toán nội bộ : không.

## **VI. Các công ty có liên quan.**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty :

1. Công ty TNHH xi măng Cần Thơ - Hậu Giang : Cty góp vốn 100%.

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do của tổ chức, công ty nắm giữ : Không.

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :

## **VII. Tổ chức và nhân sự**

### **1. Tổ chức**

- Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ công ty.

- Hội đồng quản trị : là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, bao gồm 5 thành viên.

- Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính Công ty, bao gồm 03 thành viên.

- Tổng Giám Đốc và Phó Tổng Giám Đốc điều hành các hoạt động của Công ty.

- Các bộ phận Kế hoạch – Kinh doanh, Nhân sự - Hành chánh, Tài chính – Kế toán, Phân xưởng sản xuất - Cơ điện thực hiện các chức năng quản lý và điều hành các hoạt động của công ty.

## **2. Tóm tắt lý lịch các cá nhân trong Ban điều hành**

### **a. Họ và tên :**

**Ông : Thái Minh Thuyết** - Chủ tịch HĐQT Công ty.

- Giới tính : Nam.
- Ngày tháng năm sinh : 29-09-1959.
- Nơi sinh : Cần Thơ.
- Dân tộc : Kinh.
- Quê quán : Xã Tân Hội, Huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long.
- Địa chỉ thường trú : 61A1, Hồ Tùng Mậu, TTTM Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân quản trị kinh doanh.

### **b. Họ và tên :**

**Ông : Thái Châu** - Thành viên hội đồng quản trị.

- Giới tính : Nam .
- Ngày tháng năm sinh : 25/05/1988.
- Nơi sinh : Long Hồ, Vĩnh Long.
- Dân tộc : Kinh.
- Quê quán : Long Hồ, Vĩnh Long.
- Địa chỉ thường trú : A11, Khu TT Xi măng Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng dân và công nghiệp.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang (Công ty con).

### **c. Họ và tên :**

**Ông : Trần Minh Quang** - Thành viên hội đồng quản trị

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : ngày 05 tháng 01 năm 1977

- Nơi sinh : Long Xuyên – An Giang.
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán : Long Hưng - Lấp Vò - Đồng Tháp.
- Địa chỉ thường trú : 31/4 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP Long Xuyên.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty.

**d. Họ và tên :**

**Bà : Nguyễn Thị Út Em** - Thành viên hội đồng quản trị

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh : ngày 20 tháng 08 năm 1960
- Nơi sinh : Vĩnh Long
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : A11 Lê Hồng Phong-Trà Nóc-Bình Thủy-TPCT.
- Trình độ văn hóa : 10/12
- Trình độ chuyên môn : Quản trị doanh nghiệp.

**e. Họ và tên :**

**Ông : Thái Hoàng Tước** - Thành viên hội đồng quản trị.

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : Ngày 25 tháng 5 năm 1988.
- Nơi sinh : Cần Thơ.
- Dân tộc : Kinh.
- Địa chỉ thường trú : A11 Lê Hồng Phong-Trà Nóc-Bình Thủy-TPCT.
- Trình độ văn hóa : 10/12
- Trình độ chuyên môn : Quản trị doanh nghiệp.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ.
-

### **3. Nhân sự và chính sách đối với người lao động.**

- Tổng số nhân viên trong Công ty là **420** nhân viên tính đến thời điểm 31/12/2024.
- Công ty thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần và 08 giờ/ngày, tùy theo nhu cầu hoạt động của Công ty có thể tăng ca và trả lương theo Luật lao động.
- Bảo đảm thực hiện đầy đủ các chế độ ngày nghỉ lễ, tết, BHXH, BHYT ...cho cán bộ công nhân viên theo quy định của Nhà nước.
- Tùy theo nhu cầu thực tế của công việc và năng lực của nhân viên Công ty áp dụng chính sách đào tạo đưa cán bộ công nhân viên đi học, hoặc đào tạo tại chỗ.
- Thực hiện chính sách tuyển dụng nhân sự, chế độ thai sản của chị em phụ nữ phù hợp với các qui định của Nhà nước.
- Tiền lương bình quân trong năm 2024 : 10.000.000đ/người/tháng.

### **4. Thay đổi thành viên HĐQT.**

Năm 2024 thành viên HĐQT : Không có thay đổi.

### **5. Thay đổi thành viên Ban kiểm soát.**

Thông qua ĐHĐCĐ bất thường 2024 : Không có thay đổi.

## **VIII. Thông tin Cổ đông và Quản trị Công ty**

### **1. Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát**

a. Hội Đồng quản Trị có 5 thành viên, mỗi thành viên có nhiệm kỳ tối đa 5 năm và có thể được bầu lại tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông tiếp theo, hội đồng quản trị bao gồm :

- Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị : Ông Thái Minh Thuyết.
- Thành Viên Hội Đồng Quản Trị :
  - Ông Thái Châu.
  - Bà Nguyễn Thị út Em.
  - Ông Thái Hoàng Tước.
  - Ông Trần Minh Quang.

\* Hoạt động của HĐQT.

- Hội Đồng Quản Trị quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty.
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua.
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát

triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và nộp ngân sách hàng năm của Công ty trình Đại hội đồng cổ đông.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý công ty.

- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ

b. Ban kiểm soát có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc.

- Có nhiệm vụ tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

- Kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm do Đại Hội Đồng Cổ Đông bổ nhiệm, thành viên ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế gồm các thành viên :

- + Trưởng Ban kiểm soát : Ông Nguyễn Thái Thanh Phong.

- + Ủy Viên BKS : Bà Trần Thị Hoa Tranh và bà Lê Thị Bích Thủy.

Các thành viên trong Ban kiểm soát trên cũng không tham gia điều hành

c. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và Thành viên Ban Kiểm Soát :

**Hội đồng Quản trị :**

Chủ tịch : 1.5000.000đ/tháng, thành viên : 700.000đồng /tháng

**Ban kiểm soát :** Trưởng ban : 500.000đồng/tháng, ủy viên : 300.000đồng/tháng.

d. Tỷ lệ sở hữu cổ phần :

- Ông Thái Minh Thuyết nắm giữ 1.138.445 cổ phần chiếm 18,4% vốn điều lệ

- Bà Nguyễn thị Út Em nắm giữ 1.026.086 cổ phần chiếm 16,55% vốn điều lệ

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

### a. Cổ đông trong nước :

**Cơ cấu cổ đông trong nước (theo Danh sách chốt ngày 02/4/2025)**

| STT | Cổ đông                                                            | Số lượng CP      | Giá trị (đồng)        | Tỷ lệ (%)   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------|
| 1   | <b>Cổ đông đặc biệt</b>                                            | <b>3.404.531</b> | <b>34.045.310.000</b> | <b>54,9</b> |
|     | Cổ đông HĐQT                                                       | 3.404.531        | 34.045.310.000        | 54,9        |
| 2   | <b>Cổ đông là CBCNV trong Công ty và cổ đông bên ngoài Công ty</b> | <b>1.128.164</b> | <b>11.281.640.000</b> | <b>18,2</b> |
| 3   | <b>Tổ chức trong nước và nước ngoài</b>                            | <b>1.667.305</b> | <b>16.673.050.000</b> | <b>26,9</b> |

### **Các cổ đông lớn :**

| STT | Cổ đông                | Địa chỉ                                                             | Năm sinh         | Nghề nghiệp                                | Số lượng CP và tỷ lệ nắm giữ |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | Thái Minh Thuyết       | 61A1, Hồ Tùng Mậu, TTTM Cái Khế TP. Cần Thơ                         | 1959             | Chủ Tịch HĐQT Cty CP KS và Xi Măng Cần Thơ | 1.138.445–18,4%              |
| 2   | Nguyễn Thị Út Em       | A11 Lê Hồng Phong- Trà Nóc – Bình Thủy- TP. Cần Thơ                 | 1960             | Thành viên HĐQT                            | 1.026.086-16,55%             |
| 3   | Công ty TNHH Thái Hưng | 61A1, Hồ Tùng Mậu, TTTM Cái Khế, P.Cái Khế, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ | MST : 1800541024 | Vận tải thủy                               | 1.659.926-26,77%             |

**b. Cổ đông nước ngoài.**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài :
- + Tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty hiện nay (căn cứ theo danh sách chốt ngày 02/4/2025) là 0,11% (7.089 cổ phần).

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ  
CHỦ TỊCH**



**THÁI MINH THUYẾT**